

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2018/DS-PT

Ngày 01 tháng 6 năm 2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất,
chia thừa kế quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Tấn

Các Thẩm phán: Ông Trần Phước Hội

Ông Nguyễn Tấn Tăng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Hôm nay ngày 01 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 148/2017/TLPT-DS ngày 06/10/2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chia thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2017/DS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2018/QĐ-PT ngày 05/01/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2018/QĐ-PT ngày 05/02/2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 54/2018/QĐ - PT ngày 05/3/2018 và Quyết

định tạm ngừng phiên tòa số 101/2018/QĐ-PT ngày 03/5/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Phan Văn Đ, sinh năm 1978.
2. Phan Văn NL, sinh năm 1967.
3. Phan Văn N1, sinh năm 1966.
4. Phan Văn N2, sinh năm 1951.
5. Phan Văn N3, sinh năm 1952.
6. Bùi Thị Nh, sinh năm 1977.
7. Phan Văn Th, sinh năm 1996.

Cùng địa chỉ: xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

8. Phan Văn N4, sinh năm 1950.

Địa chỉ: phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

9. Phan Thị N5, sinh năm 1965.

Địa chỉ: xã L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

10. Phan Thị N6, sinh năm 1957.

Địa chỉ: xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn: Ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn N1, ông Phan Văn N2, ông Phan Văn N3, ông Phan Văn N4, bà Phan Thị N5 là ông Phan Văn NL, sinh năm 1967, địa chỉ: xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 11/4/2016).

- Bị đơn:

1. Phan Văn NN, sinh năm 1972.
2. Hồ Thị Mỹ H, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trần Hữu D, sinh năm 1978.

2. Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: Phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Tháp.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam T.

Địa chỉ: phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - CTHĐQT.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam T: Ông Huỳnh Phước T và ông Nguyễn Thế A - Chuyên viên Phòng xử lý nợ là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam T (văn bản ủy quyền số 5164 ngày 10/11/2017).

Địa chỉ: Đường 3/2, phường L, quận N, thành phố Cần Thơ.

4. Ủy ban nhân dân huyện T.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn N, chức vụ Chủ tịch.

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện T: Ông Huỳnh Văn N, chức vụ Phó Chủ tịch là người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T (văn bản ủy quyền ngày 22/8/2016).

5. Công ty Trách nhiệm hữu hạn K.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953.

Địa chỉ: xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

6. Ông Nông Tấn D, sinh năm 1968.

Địa chỉ: xã T, huyện T, Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Phan Văn NL và là đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày:

Cụ Phan Văn S có một phần đất 22.909m² tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, cụ S canh tác từ năm 1951 đến năm 1980 thì cụ cho ông Phan Văn N3 là con ruột mượn một phần đất để canh tác. Còn lại khoảng 18.000m² đất thì

cụ S tiếp tục quản lý đến năm 2004 thì ông Phan Văn NN lừa dối yêu cầu cụ S ký tên để vay tiền Ngân hàng, nhưng lại làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất trên cho ông Phan Văn NN đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi ông NN được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông NN làm thủ tục thế chấp phần đất này tại Ngân hàng C, khi Ngân hàng phát mãi phần đất thế chấp để thu hồi nợ, cụ S mới biết là ông NN lừa dối, sau đó lại chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Trần Hữu D với chị Nguyễn Thị Thu H, theo đo đạc thực tế là 18.001m². Vì vậy, cụ S gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện T yêu cầu giải quyết buộc ông NN phải trả lại diện tích nêu trên cho cụ S quản lý sử dụng.

Do cụ S chết nên các nguyên đơn gồm ông NL, ông Đ, ông N1, ông N2, ông N3, ông N4, bà N5, bà N6 cùng anh Th và chị Nh (anh Th và chị Nh là người thừa kế của anh Phan Văn O) khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông NN và chị Mỹ H với anh D và chị Thu H trả lại cho các nguyên đơn diện tích đất là 18.001m² để các nguyên đơn chia thừa kế tài sản của cụ S.

- Bị đơn ông Phan Văn NN và bà Hồ Thị Mỹ H cùng trình bày:

Trước đây cha của ông là cụ Phan Văn S có tạo lập được diện tích khoảng 22.909m² đất tọa lạc tại xã T, phần đất này cụ S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng cụ S cho ông N1 là anh ruột của ông mượn để vay tại Ngân hàng với số tiền 37.000.000 đồng. Do ông N1 không có tiền trả nợ nên ông đã đứng ra trả nợ thay, năm 2004 cụ S cho ông phần đất trên, ông cùng cụ S đến UBND xã T làm thủ tục chuyển nhượng và được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông với vợ là bà Hồ Thị Mỹ H.

Do làm ăn bị thất bại, năm 2005 ông đã chuyển nhượng cho anh D với chị Thu H diện tích đất 16.350m², năm 2007 chuyển nhượng diện tích 1.651m², tổng

diện tích mà ông chuyển nhượng 18.001m², thủ tục đúng theo quy định, nên anh D với chị H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc tờ bản đồ số 03, các thửa 603, 604, 2112, 2116, 2118, 2281 theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và mảnh trích đo địa chính số 02/2017, ngày 12/7/2017 của Văn Phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, nên không đồng ý theo yêu cầu của các nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Trần Hữu D và chị Nguyễn Thị Thu H cùng trình bày:

Năm 2005 vợ chồng anh có mua phần đất của ông Phan Văn NN diện tích 16.350m² số tiền chuyển nhượng là 380.000.000 đồng và năm 2007 anh tiếp tục mua thêm 1.651m² với số tiền chuyển nhượng là 46.000.000 đồng, ông NN làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và vợ chồng anh được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tờ bản đồ số 03, các thửa 603, 604, 2112, 2116, 2118, 2281, hiện phần đất này vợ chồng anh đang cho ông Nông Tấn D thuê mướn hàng năm để trồng lúa.

Nay, các nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng anh với ông NN và chị Mỹ H để trả diện tích đất 18.001m² cho các nguyên đơn thì không thống nhất, mà yêu cầu được tiếp tục sử dụng vì việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng anh là đúng quy định. Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp bảo đảm tiền vay của Công ty TNHH K tại Ngân hàng TMCP Việt Nam T.

+ Đại diện Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam T trình bày:

Đối với phần đất trên khi Tòa án nhân dân huyện T xét xử bằng bản án sơ thẩm số 24/2010/DS-ST ngày 27/01/2010, đến ngày 05/02/2010 UBND xã T, huyện T chứng thực số 41, quyển số 01/TP/CC-SCT/HĐGD có giao dịch bảo đảm tài sản thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T theo

quyền số 08, số thứ tự 6038 ngày 05/02/2010 để Công ty TNHH K vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam T với số tiền gốc là 2.468.000.000 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 09/2011/HSST ngày 09 và 10/3/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp quyết định Ngân hàng TMCP Việt Nam T được quyền phát mãi phần đất diện tích 18.001m² của anh D với chị H để đảm bảo các nghĩa vụ tại Ngân hàng, bản án hình sự phúc thẩm số 309/2011/HSST ngày 20/5/2011 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên toàn bộ quyết định về phân trách nhiệm dân sự của bản án hình sự sơ thẩm số 09/2011/HSST ngày 09 và 10/3/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Vì vậy, tài sản thế chấp của anh D với chị H là một trong những tài sản để bảo đảm khoản vay của Công ty TNHH K tại Ngân hàng TMCP Việt Nam T đúng theo quy định của pháp luật, tài sản nhận thế chấp là quyền sử dụng đất hợp pháp của anh D với chị H. Việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thừa kế quyền sử dụng đất trong vụ án, Ngân hàng TMCP Việt Nam T không có yêu cầu độc lập, sau khi có bản án Ngân hàng sẽ thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

+ *Đại diện cho Công ty TNHH K bà Nguyễn Thị H có văn bản trình bày:*

Bà là mẹ ruột của anh D, hiện bà đang chấp hành án tại Khu 2, Đội 30 trại giam Thủ Đức Z30 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Trước đây bà là đại diện Công ty TNHH K, bà có lấy các tài sản của bà và tài sản con bà là phần đất mà anh D với chị H chuyển nhượng từ ông Phan Văn NN để thế chấp vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam T, số tiền gốc là 10.000.000.000 đồng, trong đó tài sản thế chấp của anh D với chị H bảo đảm cho số tiền vay là 1.900.000.000 đồng. Ngân hàng cho rằng Công ty TNHH K còn nợ số tiền gốc là 1.368.906.704 đồng, tiền lãi là 1.612.114.000 đồng, bà H không thống nhất, bà cho rằng tính đến nay bà chỉ còn nợ Ngân hàng TMCP Việt Nam T tiền gốc là 1.100.000.000 đồng,

nhưng do Ngân hàng lấy phát mãi tài sản của bà trên 10.000.000.000 đồng, nên xem như bà không còn nợ gì Ngân hàng TMCP Việt Nam T.

+ Ông Nông Tấn D trình bày:

Vào ngày 30/4/2017 ông có thuê đất của vợ chồng anh D, diện tích khoảng 22.000m², do trong hợp đồng thuê đất có ghi nếu trong thời gian thuê đất mà Nhà nước không cho canh tác thì bên anh D với chị H sẽ hoàn tiền lại cho ông, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Đại diện UBND huyện T có văn bản trình bày:

Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nhận chuyển nhượng) cho ông NN thì cụ S không có tranh chấp. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông NN là cấp cho hộ.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông NN chuyển cho anh D với chị H ngày 03/10/2005 thì cụ S không có tranh chấp. Việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ S cho ông NN, giữa ông NN cho anh D với chị H, UBND huyện T thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục.

Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2017/DS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp quyết định.

- Chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn gồm ông NL, ông Đ, ông N1, ông N2, ông N3, ông N4, bà N5, bà N6, chị Nh với anh Th.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 2109 ngày 03/10/2005 do UBND huyện T xác nhận ngày 06/10/2005 giữa ông NN với anh D và chị H trả lại cho các nguyên đơn 13.001m² tại các thửa đất 2112, 2114, 2116, 2118, 2281 và một phần thửa 604 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00616-A₄, H00617-A₄, H00618-A₄, H00620-A₄, H00621-A₄ ,

H00619-A₄ , H02050-A₄, do UBND huyện T cấp ngày 06/10/2005 và ngày 26/9/2007 cho anh Trần Hữu D với chị Nguyễn Thị Thu H đứng tên.

- Ông Phan Văn NN với bà Hồ Thị Mỹ H được trọn quyền sở hữu 5.000m² phần đất thửa 603 và một phần thửa 604 được xác định như sau:

+ Thửa 604, ô số 02, diện tích là 822,5m², giao cho ông Phan Văn NN với bà Hồ Thị Mỹ H là 423m².

+ Giao cho ông Phan Văn NN với bà Hồ Thị Mỹ H thửa đất 603 diện tích 4.577m².

- Ông Phan Văn NL được trọn quyền sử dụng phần diện tích 13.001m² được xác định như sau:

+ Thửa 2112 diện tích thực đo 3.097m².

Trên thửa đất có khu mô mã được xác định chiều ngang 15m dài 35m, tổng cộng là 525m² tính từ mốc gửi số 11 đến trụ điện là 75,54m.

+ Thửa 2114 diện tích thực đo là 1.945m².

+ Thửa 2116 diện tích thực đo là 1.000m².

+ Thửa 2118 diện tích thực đo 2.110m².

+ Thửa 2281 diện tích thực đo 1.651m².

+ Thửa 604 ô số 1 diện tích 2.798,5m².

+ Thửa 604 ô số 02, diện tích là 822,5m² giao cho ông NL một phần diện tích là 399,5m².

(kèm theo sơ đồ mốc ranh giới thửa đất, mảnh trích đo địa chính số 02-2017 ngày 12/7/2017 và Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 12/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T).

- Buộc ông Phan Văn NL phải có trách nhiệm trả giá trị phần đất cho các nguyên đơn là ông Đ, ông N1, ông N2, ông N3, ông N4, bà N5, bà N6 mỗi người

217.744.000 đồng. Trả giá trị quyền sử dụng đất cho anh Th với chị Nh là 217.744.000 đồng. Trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn NN với bà Hồ Thị Mỹ H là 217.744.000 đồng.

- Buộc ông Phan Văn NN với bà Hồ Thị Mỹ H có trách nhiệm liên đới trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho anh Trần Hữu D với chị Nguyễn Thị Thu H của diện tích 18.001m² với tổng số tiền là 2.792.440.000 đồng.

- Đề nghị UBND huyện T thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 18.001m² tại các thửa 2112, 2114, 2116, 2118, 2281 và một phần diện tích thửa 604 theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00616-A₄, H00617-A₄, H00618-A₄, H00620-A₄, H00621-A₄, H00619-A₄, H02050-A₄, được UBND huyện T cấp ngày 06/10/2005 và ngày 26/9/2007 cho anh Trần Hữu D với chị Nguyễn Thị Thu H đứng tên, để cấp lại cho ông Phan Văn NN với bà Hồ Thị Mỹ H 5.000m² đất lúa thuộc thửa 603 và một phần thửa 604, cấp lại cho ông Phan Văn NL diện tích 13.001m².

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/8/2017 ông Phan Văn NN với bà Hồ Thị Mỹ H kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 23/2017/DS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với anh D, đề nghị giữ y hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với anh D.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Phan Văn NN với bà Hồ Thị Mỹ H vẫn giữ nguyên kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm số 23/2017/DS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát và việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử công khai, đúng trình tự, thủ tục tố tụng, các đương sự chấp hành đúng nội quy phiên tòa, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người vắng mặt, được Tòa án triệu tập hợp lệ, nên việc xét xử vắng mặt họ đúng theo quy định.

- Về kháng cáo:

Sau khi bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T xét xử, ông Phan Văn NN với bà Hồ Thị Mỹ H không đồng ý nên kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, còn trong thời hạn luật định nên chấp nhận.

- Về nội dung:

Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất của cụ S là chưa đúng. Bởi vì, tại phiên tòa phúc thẩm và các chứng cứ có trong hồ sơ, các đương sự thừa nhận họ không có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định mà họ đòi lại quyền sử dụng đất của cụ S và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phan Văn NN với anh Trần Hữu D để trả lại đất của cụ S và họ sẽ tự chia, nên đề nghị huỷ và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, nếu họ có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Đối với việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngày 29/3/2004 cụ S chuyển nhượng diện tích 22.909m² cho ông Phan Văn NN đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại thời điểm chuyển nhượng và được cụ S thừa nhận, không trái với các quy định của

pháp luật. Ngày 03/10/2005 được UBND huyện xác nhận ngày 06/10/2005, ông Phan Văn NN lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Trần Hữu D, lúc bấy giờ cụ S là chủ hộ nhưng không có chữ ký của cụ S và việc chuyển nhượng trong khi phân đất đang có tranh chấp, nên không đúng quy định của pháp luật. Ngày 27/8/2007 tiếp tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Trần Hữu D với chị Nguyễn Thị Thu H diện tích 1.651m^2 khi bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, nên được xem là hợp pháp. Theo hai hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất anh D với chị H được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã thế chấp để bảo đảm khoản tiền vay của Công ty TNHH K tại Ngân hàng TMCP Việt Nam T, việc thế chấp này đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Bên cạnh đó, theo bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và bản án hình sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định Ngân hàng được quyền phát mãi tài sản thế chấp của anh D với chị H để thực hiện nghĩa vụ tại Ngân hàng theo thủ tục thế chấp. Để đảm bảo quyền lợi cho người thứ ba ngay tình, nên vẫn công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phan Văn NN và bà Hồ Thị Mỹ H với anh Trần Hữu D và chị Nguyễn Thị Thu H, xác định phần lỗi thuộc về ông Phan Văn NN với bà Hồ Thị Mỹ H, do đất cấp cho hộ nên cụ S có 1/3 quyền lợi về tài sản trong diện tích tranh chấp là 18.001m^2 .

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Phan Văn NN cho rằng trước đó đã trả thay các khoản nợ của cụ S gồm tiền vay của ông N1 37.000.000 đồng, cổ đất của ông Nh 15 chỉ vàng 24 kra, cổ đất của ông D 30 chỉ vàng 24 kra, ông Phan Văn NL đại diện cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ S đồng ý trừ vào phần di sản của cụ S nếu có căn cứ, phần đất còn lại bao nhiêu thì phải trả lại.

Kháng cáo của ông Phan Văn NN với bà Hồ Thị Mỹ H là có căn cứ, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phan Văn NN và bà Hồ Thị Mỹ H với anh Trần Hữu D và chị Nguyễn Thị Thu H, chấp nhận một phần yêu cầu của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ S, ông Phan Văn NN và bà Hồ Thị Mỹ H có trách nhiệm trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ S phần quyền tài sản của cụ S bằng giá trị quyền sử dụng đất sau khi khấu trừ các khoản do ông Phan Văn NN đã trả thay là 37.000.000 đồng và 45 chỉ vàng 24 kra.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy và đình chỉ một phần bản án dân sự sơ thẩm về quan hệ pháp luật tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng với các khoản chi phí, án phí theo quy định đối với bản án dân sự sơ thẩm số 23/2017/DS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát Tỉnh, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Cấp sơ thẩm xác định các đương sự tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chia thừa kế quyền sử dụng đất là chưa đúng, nên cần xác định lại là quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 và khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bởi vì:

Theo các chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự thống nhất với nhau về nguồn gốc đất là của cụ Phan Văn S là cha của các

nguyên đơn, bị đơn để lại diện tích 18.001m² (diện tích tranh chấp). Năm 2004 cụ S chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn NN vì lớn tuổi, ông NN lấy đất đi thế chấp vay tại Ngân hàng C - Đồng Tháp, sau đó lại chuyển nhượng cho anh Trần Hữu D với chị Nguyễn Thị Thu H, nên cụ S tranh chấp yêu cầu phải trả đất lại cho cụ. Năm 2009 cụ S chết, các con cụ gồm ông NL, ông Đ, ông N1, ông N2, ông N3, ông N4, bà N5, bà N6 và người thừa kế của ông Phan Văn O là anh Th với chị Nh cho rằng, khi ông NN làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh D với chị H, các nguyên đơn không hay biết đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các nguyên đơn. Nên yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 2109 ngày 03/10/2005 được UBND huyện xác nhận ngày 06/10/2005 giữa anh D với ông NN để trả lại diện tích 13.001m² của cụ S.

[2] Cấp sơ thẩm xác định các con của cụ S là những người thừa kế để chia phần diện tích đất tranh chấp là không đúng với quy định tại Điều 164 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011, nay là Điều 189 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thừa nhận khi cụ S chết các đương sự không có đơn yêu cầu chia thừa kế, chưa tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 130 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011, nay là khoản 1 Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án vào năm 2010, trong khi cụ S đã chết vào năm 2008, Tòa án phải đưa các con của cụ S tham gia tố tụng với tư cách là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ S theo quy định tại Điều 62 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011, nay là Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nhưng cấp sơ thẩm lại xác định tất cả các con của cụ S là nguyên đơn của vụ án trong khi họ không có đơn yêu cầu chia thừa kế là chưa đúng quy định.

[3] Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ S cho ông Phan Văn NN được thể hiện trên cơ sở giấy ủy quyền ngày 29/3/2004 và theo hợp đồng chuyển nhượng số 710 ngày 29/3/2004 ông NN kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 22.909m^2 , vì ông NN là người sống cùng với cụ S từ nhỏ và những người con khác của cụ S đã sống riêng không cùng chung hộ với cụ S và ông NN, sau khi được cấp quyền sử dụng đất đã phát sinh tranh chấp giữa ông NN yêu cầu ông Phan Văn N3 trả lại đất, được Tòa án nhân dân huyện T giải quyết bằng bản án dân sự sơ thẩm số 136/DS-ST ngày 14/10/2004 đã quyết định chấp nhận một phần yêu cầu của ông NN, công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự, ông NN đồng ý giao cho ông N3 diện tích $4.582,6\text{m}^2$ đất lúa và phần đất thổ 798m^2 , tại phiên tòa này cụ S khai rằng đã chuyển quyền sử dụng đất cho ông NN nên được toàn quyền quyết định, lúc bấy giờ cụ S vẫn thừa nhận đã giao đất cho ông NN và không tranh chấp, cho thấy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ S với ông NN được xem là hợp pháp và tại thời điểm lúc bấy giờ trong hộ gia đình chỉ có cụ S với ông NN và vợ của ông NN là bà H, các con của cụ S đã sống riêng được cụ chia mỗi người có phần đất riêng được các đương sự thừa nhận, cũng như khi bản án sơ thẩm số 136/DS-ST ngày 14/10/2004 có hiệu lực thì phần diện tích của ông N3 đã được tách ra không tranh chấp, nên diện tích còn lại đo đạc thực tế là 18.001m^2 so với yêu cầu ban đầu của cụ S và theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 22.909m^2 .

[4] Xét các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phan Văn NN và bà Hồ Thị Mỹ H với anh Trần Hữu D và chị Nguyễn Thị Thu H.

Khi được cụ S giao quyền sử dụng đất ông Phan Văn NN đã thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền tại Ngân hàng C, do làm ăn thất bại không có tiền trả cho Ngân hàng, ông NN mới chuyển nhượng phần đất này lại cho anh D với chị H theo hợp đồng chuyển nhượng số 2109 ngày 06/10/2005 được UBND huyện xác nhận ngày 06/10/2005 diện tích 16.350m^2 , giá là 380.000.000 đồng và

hợp đồng chuyển nhượng số 251 ngày 27/8/2007 diện tích 1.651m², giá là 46.000.000 đồng. Trước đó vào ngày 27/5/2005 cụ S khởi kiện vì cho rằng ông NN lừa dối để chuyển tên quyền sử dụng đất từ cụ S sang tên cho ông NN vay Ngân hàng không tiền trả dẫn đến Ngân hàng tiến hành phát mãi tài sản. Vụ án được giải quyết và nhận định cho rằng khi cụ S chuyển tên sang cho ông NN thủ tục không bị lừa dối nên không chấp nhận yêu cầu của cụ S, khi cụ S chết những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ S tiếp tục khởi kiện đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông NN với anh D được Tòa án hai cấp giải quyết và bị hủy án theo thủ tục giám đốc thẩm, các bản án nhận định rằng việc chuyển nhượng giữa các đương sự bị vô hiệu do quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình, lúc bấy giờ chủ hộ là cụ S, khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông NN với anh D không có chữ ký của cụ S là không đúng quy định, đồng nghĩa với việc xác định hợp đồng chuyển nhượng giữa cụ S với ông NN là hợp pháp, phù hợp với quy định của pháp luật.

Do đó, diện tích đất 18.001m² là cấp cho hộ phải có sự đồng ý của các thành viên trong hộ, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ có ông NN và bà H với anh D và chị H ký, không có chữ ký của cụ S. Như vậy, việc chuyển nhượng này trong khi cụ S đang tranh chấp là trái với quy định pháp luật, nhưng sau khi chuyển nhượng anh D với chị H đã thế chấp số tài sản trên cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam T để bảo đảm khoản nợ vay cho Công ty TNHH K, do Công ty K không có khả năng trả nợ và đại diện Công ty bị khởi tố hình sự về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" được Tòa án hai cấp xét xử và quyết định Ngân hàng được quyền phát mãi tài sản thế chấp của anh D với chị H theo hợp đồng thế chấp. Xét hợp đồng thế chấp tài sản của Ngân hàng là ngay tình và đúng quy định.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật dân sự năm 2005, nay là Điều 133 của Bộ luật dân sự năm 2015, cần chấp nhận và giữ nguyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 2109 ngày 03/10/2005 được UBND

huyện xác nhận ngày 06/10/2005 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 251 ngày 27/8/2007 giữa ông NN và bà H với anh D và chị H, cũng như hợp đồng thế chấp tài sản giữa anh D và chị H với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam T để bảo đảm quyền lợi cho việc thu hồi nợ của Ngân hàng là có căn cứ.

[5] Trong trường hợp xác định tài sản trên là của cụ S và thuộc di sản thừa kế theo quy định tại Chương XXXIII phần thứ năm của Bộ luật dân sự năm 2005 thì phải xem xét cụ thể về hàng thừa kế và giá trị tài sản của cụ S để phân chia theo quy định tại Điều 685 của Bộ luật dân sự năm 2005, nay là Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015 để buộc ông NN trả giá trị quyền sử dụng đất cho hàng thừa kế của cụ S. Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất trên là di sản của cụ S và chia thừa kế trong khi các đương sự không thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định tại Điều 164 về đơn yêu cầu và chưa thực hiện nghĩa vụ tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 130 và quy định tại Điều 62 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011 về người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật về tranh chấp chia thừa kế và xếp những người con của cụ S là nguyên đơn trong vụ án là chưa đúng, nhưng tất cả những người con của cụ S được Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa họ vào tham gia tố tụng, nên cần xác định lại họ là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ S theo quy định tại Điều 62 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011, nay là Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Đối với tài sản của anh D được bảo đảm cho khoản nợ vay của Công ty TNHH K và Ngân hàng nhận tài sản đảm bảo là ngay tình, được quyết định bằng hai bản án hình sự sơ thẩm và phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông NN với anh D là vô hiệu và xác định đây là di sản của cụ S thì việc chia thừa kế không nhất thiết phải chia bằng hiện vật, thay vì cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng vô hiệu,

buộc ông Phan Văn NN trả lại đất cho ông Phan Văn NL và buộc ông Phan Văn NL có trách nhiệm trả giá trị quyền sử dụng đất cho hàng thừa kế của cụ S, trong đó có trách nhiệm của ông Phan Văn NL trả giá trị quyền sử dụng đất theo phần thừa kế cho ông Phan Văn NN số tiền là 217.744.000 đồng, mà có thể áp dụng theo quy định tại Điều 685 của Bộ luật dân sự năm 2005, nay là Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về chia di sản theo giá trị của hiện vật, vẫn đảm bảo được quyền lợi của các bên đương sự.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thừa nhận khi còn sống cụ S có cổ đất cho ông Nh và ông D, số vàng cổ đất do ông NN đã trả và đồng ý trừ vào phần di sản của cụ S, phần còn lại được xác định là di sản để chia thừa kế, do quan hệ pháp luật về tranh chấp chia thừa kế, các đương sự không có đơn yêu cầu và chưa thực hiện việc tạm ứng án phí theo quy định, cấp sơ thẩm xác định phần di sản của cụ S và chia thừa kế khi chưa đủ điều kiện khởi kiện theo quy định tại Điều 164 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011, nay là Điều 189 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, các đương sự thừa nhận rằng khi cụ S chết họ không có đơn yêu cầu chia thừa kế, cũng như chưa tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 130 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011, nay là khoản 1 Điều 146 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Lẽ ra, khi thụ lý giải quyết lại vụ án Tòa án cấp sơ thẩm phải hướng dẫn cho các bên đương sự, nếu có yêu cầu chia thừa kế thì phải thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định, trong trường hợp họ không thực hiện thì Tòa án không xem xét. Cấp sơ thẩm giải quyết chia thừa kế trong khi họ không có yêu cầu là vượt quá yêu cầu ban đầu của đương sự, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, nên hủy và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm về quan hệ pháp luật tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất. Các bên đương sự được quyền khởi kiện thành một vụ kiện khác về tranh chấp thừa kế khi họ có yêu cầu mà thời hiệu khởi kiện vẫn còn và cần xác định lại cho đúng về

hàng thừa kế, người thừa kế, di sản thừa kế, các nghĩa vụ liên quan đến di sản thừa kế.

[8] Do quan hệ pháp luật về chia thừa kế bị hủy, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét các nghĩa vụ của cụ S và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của cụ S trong việc ông NN đã trả phần vàng cổ đất cho ông Nh với ông D, cũng như không xem xét việc thống nhất giao cho ông NN với bà H 5.000m² đất phía sau hậu (giáp với đường nước) thuộc thửa 603 và một phần thửa 604, phần diện tích đất tranh chấp tại thửa 2112 (ONT) có 23 mộ đây là khu vực đất mồ mã ông bà có diện tích là 525m² và không xem xét về giá trị quyền sử dụng trên phần diện tích tranh chấp để chia thừa kế.

Do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông NN với anh D và chị H không bị vô hiệu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giá trị quyền sử dụng đất để buộc ông NN với bà H liên đới trả lại giá trị cho anh D với chị H.

[9] Tại phiên tòa cấp sơ thẩm Ngân hàng TMCP Việt Nam T xác nhận tài sản thế chấp của anh D với chị H là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thừa kế quyền sử dụng đất trong vụ án này, Ngân hàng TMCP Việt Nam T không có yêu cầu độc lập và không kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[10] Về phần án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm do các bản án trước đó đã bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm và khi bản án có hiệu lực pháp luật, Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đã thi hành. Theo Công văn số 221/CCTHA ngày 20/12/2017 và Công văn số 45/CCTHA ngày 14/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T cung cấp thông tin xác định:

Theo bản án dân sự phúc thẩm số 164/DS-PT ngày 04/6/2010 ông NL phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.250.000 đồng và án phí phúc thẩm là 200.000 đồng. Chi cục Thi hành án đã thi hành trừ vào số tiền tạm ứng án phí

dân sự sơ thẩm và tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, số tiền còn nộp tiếp 1.625.000 đồng, Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đã tạm đình chỉ thi hành án khoản tiền này. Chi cục Thi hành án đã thi hành tiền án phí dân sự sơ thẩm của cụ S là 9.496.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 4.465.000 đồng và chuyển từ số tiền được hưởng do ông NN trả là 5.031.000 đồng. Do đã thi hành xong một phần tiền án phí, nên được trừ số tiền này vào số tiền án phí sơ thẩm mà những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ S phải chịu theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông NN đồng ý trừ số tiền của ông đã trả cho cụ S vào phần án phí của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ S, không yêu cầu trả lại.

[11] Từ những phân tích nêu trên, xét kháng cáo của ông Phan Văn NN với bà Hồ Thị Mỹ H là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2017/DS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị hủy và đình chỉ một phần về quan hệ tranh chấp thừa kế và sửa bản án về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên phần án phí dân sự sơ thẩm được điều chỉnh theo quy định tại Điều 147 và ông NN với bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá do chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn NN với bà Hồ Thị Mỹ H, nên những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ S phải chịu theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[12] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có một phần căn cứ, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, hủy và đình chỉ một phần bản án dân sự sơ thẩm về quan hệ tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và sửa bản án dân sự sơ thẩm về quan hệ tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng

quyền sử dụng đất đối với bản án dân sự sơ thẩm số 23/2017/DS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Các phần còn lại của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Ví các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165, Điều 189; 192 và khoản 2, 4 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 138, 685; 697; 699; 700; 701; 702 của Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn NN với bà Hồ Thị Mỹ H.

- Hủy và đình chỉ một phần bản án dân sự sơ thẩm số 23/2017/DS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T về quan hệ tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất "do chưa đủ điều kiện khởi kiện và vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu của đương sự", các đương sự được quyền khởi kiện thành vụ kiện khác khi thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 23/2017/DS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 2109 ngày 03/10/2005 được UBND huyện T xác nhận ngày 06/10/2005 giữa ông Phan Văn NN với anh Trần Hữu D và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 251 ngày 27/8/2007 giữa ông Phan Văn NN và bà Hồ Thị Mỹ H với anh Trần Hữu D và chị Nguyễn Thị Thu H. Anh Trần Hữu D và chị Nguyễn Thị Thu H được quyền sử dụng diện tích của các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

+ Giấy chứng nhận QSD đất số 00616 cấp ngày 06/10/2005 thửa 2112 diện tích 3097m² (BL 260).

+ Giấy chứng nhận QSD đất số 00620 cấp ngày 06/10/2005 thửa 2114 diện tích 1945m² (BL 261).

+ Giấy chứng nhận QSD đất số 00617 cấp ngày 06/10/2005 thửa 2116 diện tích 1000m² (BL 262).

+ Giấy chứng nhận QSD đất số 00621 cấp ngày 30/9/2005 thửa 2118 diện tích 2110m² (BL 263).

+ Giấy chứng nhận QSD đất số 00619 cấp ngày 06/10/2005 thửa 603 diện tích 4577m² (BL 264).

+ Giấy chứng nhận QSD đất số 00618 cấp ngày 06/10/2005 thửa 604 diện tích 3621m² (BL 265).

+ Giấy chứng nhận QSD đất số 2050 cấp ngày 06/9/2007 thửa 2281 (2117) diện tích 1651m² (BL 265).

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản:

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của cụ S là ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn NL, ông Phan Văn N1, ông Phan Văn N2, ông Phan Văn N3, bà Bùi Thị Nh với anh Phan Văn Th, ông Phan Văn N4, bà Phan Thị N5, bà Phan Thị N6, phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ là 6.238.000 đồng và chi phí định giá là 300.000 đồng do ông Phan Văn NL đã nộp xong.

- Về án phí:

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ S là ông Phan Văn Đ, ông Phan Văn NL, ông Phan Văn N1, ông Phan Văn N2, ông Phan Văn N3, bà Bùi Thị Nh với anh Phan Văn Th, ông Phan Văn N4, bà Phan Thị N5, bà Phan Thị N6, phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 21.040.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí và tiền án phí dân sự mà trước đó đã nộp. Cụ Thể: Trừ tiền án phí cụ S là 9.496.000 đồng, cụ S đã nộp theo các biên lai số 006309 ngày 25/7/2005 số tiền 4.000.000 đồng, biên lai số 003467 ngày 14/7/2006 là 465.000 đồng, biên lai số 000721 ngày 17/8/2007 là 5.031.000 đồng (ông Phan Văn NN nộp) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T theo bản án dân sự phúc thẩm số 249/DS-PT ngày 27/6/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh. Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm của ông Phan Văn NL là 1.625.000 đồng theo biên lai số 008651 ngày 13/01/2010 và 200.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 008671 ngày 10/02/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T theo bản án dân sự phúc thẩm số 164/DS-PT ngày 04/6/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ S nêu trên còn phải liên đới nộp tiếp án phí dân sự sơ thẩm là 9.719.000 đồng.

Ông Phan Văn NN với bà Hồ Thị Mỹ H được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 14395 ngày 10/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T .

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Tấn